TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/DS-ST
Ngày: 27/9/2024
"V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT – TỈNH LÂM ĐỒNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Đặng Thị Thới**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đỗ Thị Thu Hương**

Bà **Mai Lương Anh**

***- Thư ký phiên tòa*:** ông **Trần Thanh Tài** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Thủy** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2024/TBTL-VA ngày 22 tháng 3 năm 2024 v/v "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 109/2024/QĐST-DS ngày 10/9/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan H. V, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Số 022/5 đường X, xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Th. H, sinh năm: 1991. Địa chỉ: Số 45/17 KQH T, phường 0, thành phố Đà Lạt. (*Theo văn bản ủy quyền lập ngày 13/3/2024)*

Bị đơn: Ông Nguyễn A. T, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Số 084 Tổ 3, đường Y, xã Y, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Ng. A, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số 022/5 đường X, xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Th. H, sinh năm: 1991. Địa chỉ: Số 45/17 KQH T, phường 0, thành phố Đà Lạt. (*Theo văn bản ủy quyền lập ngày 13/3/2024)*

(*Chị H, bà A có mặt; Ông T vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 13/3/2024 và lời khai của người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn Ông Phan H. V trình bày thì:

Ngày 14/2/2022, Ông Nguyễn A. T và vợ chồng ông bà Phan H. V - Nguyễn Ng. A lập giấy biên nhận mượn tiền và cam kết trả nợ với nội dung: Ông T mượn

của Ông V, bà A số tiền là 1.000.000.000đ *(Một tỷ đồng)* và thế chấp cho Ông V, bà A 01 cuốn sổ đất số CT 826495. Tại mặt sau của Giấy biên nhận trên thể hiện: ngày 01/4/2022, Ông T có mượn thêm số tiền là 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng);* Ngày 14/5/2022, Ông T mượn thêm số tiền là 300.000.000đ *(Ba trăm triệu đồng).* Đến ngày 26/6/2022, Ông T mượn thêm số tiền là 1.000.000.000đ *(Một tỷ đồng)* và có thế chấp thêm một cuốn sổ đất số 4201131543 cho Ông V, bà Ánh.

Như vậy, khi vay tiền Ông Nguyễn A. T đã thế chấp cho ông bà Phan H. V - Nguyễn Ng. A 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT826495 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 14/11/2019 cho vợ chồng Ông Nguyễn A. T, bà Nguyễn Th. Th. D.

- Và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Anh Tuấn và bà Nguyễn Th. Th. D ngày cấp 30/10/2003.

Sau đó Ông T vay thêm số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*), Ông V đã giao thêm 200.000.000đ này cho Ông T và tại Văn phòng công chứng Phạm Lan Anh vào ngày 28/9/2022, hai bên cùng ký kết Hợp đồng vay tiền số công chứng 9373, quyển số 09/2922TP/CC-SCC-HĐGD với số tiền vay là 3.000.000.000đ *(Ba tỷ đồng)*, thời hạn vay số tiền trên là 06 tháng kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng vay tiền (*ngày 28/09/2022*) với mức lãi suất do hai bên tự thỏa thuận.

Đến hết thời hạn vay vợ chồng Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A có liên hệ với Ông Nguyễn A. T để yêu cầu ông thanh toán toàn bộ số tiền 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) nhưng Ông T cố tình trốn tránh, không có thiện chí muốn hoàn trả lại tiền cho Ông V, bà A.

Nay, Ông Phan H. V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Ông Nguyễn A. T hoàn trả lại cho Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A toàn bộ số tiền là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) theo Hợp đồng công chứng số 9373, quyển số 09/2922TP/CC-SCC-HĐGD ngày 28/9/2022.

2. Yêu cầu Ông Nguyễn A. T thanh toán số tiền lãi chậm trả đối với số tiền vay tạm tính từ tháng 3/2023 đến tháng 3/2024 là: 3.000.000.000đ x 0.83%/tháng x 12 tháng = 298.800.000đ (*Hai trăm chín mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng*)

Tổng số tiền yêu cầu Ông Nguyễn A. T phải trả cho vợ chồng Ông V, bà A là: 3.298.800.000đ (*Ba tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng*)

Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ông T đưa cho vợ chồng Ông V, bà A để đảm bảo cho khoản nợ vay trên thì Ông V, bà A sẽ có trách nhiệm hoàn trả cho Ông T khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Ông Nguyễn A. T: Ông T vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án.

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Ng. A trình bày thì:

Thống nhất với trình bày của Ông V về quá trình phát sinh thực hiện việc cho mượn tiền giữa Ông Nguyễn A. T với vợ chồng bà cũng như nội dung khởi kiện của Ông Nguyễn A. T theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay,

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn Ông Phan H. V trình bày: nguyên đơn Ông Phan H. V vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Ông Nguyễn A. T có trách nhiệm trả cho Ông V, bà A số tiền 3.445.710.000đ (*Ba tỷ, bốn trăm trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*), trong đó: số tiền nợ gốc là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) và tiền lãi phát sinh tính từ thời điểm vi phạm của Hợp đồng công chứng là ngày 29/3/2023 cho đến thời điểm xét xử ngày 27/9/2024 là 445.710.000đ (*Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*)

Đối với tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 826495 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp cho Ông Nguyễn A. T, bà Nguyễn Th. Th. D ngày 14/11/2019; và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 42501131543 do UBND thành phố Đà Lạt cấp cho Ông Nguyễn A. T, bà Nguyễn Th. Th. D ngày 30/10/2003 thì Ông V, bà A có trách nhiệm trả lại cho Ông T.

Bị đơn Ông Nguyễn A. T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Nguyễn Ng. A: Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của Ông V. Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật;

Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Ông Nguyễn A. T có trách nhiệm trả cho Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A số tiền tính từ ngày 29/3/2023 đến ngày xét xử (*ngày 27/9/2024*) là 3.445.710.000đ (*Ba tỷ, bốn trăm trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*), trong đó: số tiền nợ gốc là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) và tiền lãi phát sinh tính từ thời điểm vi phạm của Hợp đồng công chứng là ngày 29/3/2023 cho đến thời điểm xét xử ngày 27/9/2024 là 445.710.000đ (*Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*). Đồng thời, Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A có trách nhiệm trả lại cho Ông Nguyễn A. T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 826495 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 14/11/2019 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 42501131543 do UBND thành phố Đà Lạt cấp ngày 30/10/2003 cho Ông Nguyễn A. T, bà Nguyễn Th. Th. D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Xuất phát từ việc Ông Phan H. V cho rằng Ông Nguyễn A. T vi phạm việc trả nợ vay theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 28/9/2022 với vợ chồng ông nên ông khởi kiện yêu cầu

Tòa án giải quyết buộc Ông Nguyễn A. T, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Số 084 Tổ 3, đường Y, xã Y, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng phải trả cho ông và Bà Nguyễn Ng. A số tiền gốc và lãi theo hợp đồng vay tiền đã ký kết. Qua đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*", vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về việc xét xử vắng mặt của bị đơn Ông Nguyễn A. T:

Người đại diện hợp pháp cho Ông V và bà A có mặt.

Đối với bị đơn ông Nguyễn A. T: Trên cơ sở địa chỉ của Ông T được ghi tại đơn khởi kiện và thể hiện tại Hợp đồng vay tiền do Văn phòng công chứng Phạm Lan Anh công chứng ngày 28/9/2022. Tòa án đã tiến hành việc xác minh, thu thập thông tin địa chỉ nơi cư trú của bị đơn và theo công văn số 79/BC-CAX ngày 30/4/2024 của Công an xã Y, thành phố Đà Lạt (*BL 24*) thể hiện: "*Ông Nguyễn A. T, sinh năm: 1969 có đăng ký thường trú tại Tổ 3 - đường Y - xã Y - thành phố Đà Lạt, Ông T đã đi khỏi địa phương từ tháng 02/2024 đến nay và đi đâu không rõ*". Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao xác định thuộc trường hợp "*Bị đơn cố tình giấu địa chỉ*". Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai các văn bản tố tụng được quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự để thông báo cho Ông T biết việc khởi kiện, tham gia tố tụng và trình bày ý kiến đối với nội dung khởi kiện của Ông V – bà Ánh. Xét thấy: Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng Ông T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét nội dung tranh chấp thì thấy:

Theo người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày: Trong khoản thời gian từ 14/02/2022 đến ngày 26/6/2022, Ông T đã vay của ông bà A – V tổng cộng số tiền 2.800.000.000đ (*Hai tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn*). Sau đó, Ông T mượn thêm 200.000.0000đ (*Hai trăm triệu đồng*) nên ngày 28/9/2022, hai bên ký kết Hợp đồng vay tiền (*được Văn phòng công chứng Phạm Lan Anh công chứng*) với số tiền 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*). Sau khi nhận 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) thì Ông T mới ghi xác nhận đã nhận đủ số tiền trên vào mặt sau của Hợp đồng vay tiền. Để đảm bảo cho các khoản nợ vay trên, Ông T đã thế chấp cho Ông V, bà A 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 826495 và số 42501131543 đứng tên Nguyễn Anh Tuấn, bà Nguyễn Th. Th. D. Tuy nhiên cho đến nay, Ông T chưa trả được khoản nợ gốc và lãi nào cho Ông V – bà A. Nay nguyên đơn Ông Phan H. V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bị đơn Ông Nguyễn A. T phải trả cho Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A số tiền nợ gốc là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) và tiền lãi phát sinh tính từ thời điểm vi phạm của Hợp đồng công chứng là ngày 29/3/2023 cho đến thời điểm xét xử ngày 27/9/2024 là 17 tháng 27 ngày với mức lãi suất 0.83%/tháng, cụ thể:

+ Tiền lãi theo tháng trên khoản nợ vay là: 0.83%/tháng x 3.000.000.000đ = 24.900.000đ/tháng;

+ Tiền lãi theo ngày trên khoản nợ vay là: 24.900.000đ ÷ 30 ngày = 830.000đ/ngày

Tổng số tiền lãi phải phát sinh 17 tháng 27 ngày trên khoản nợ vay là: (24.900.000đ/tháng x 17 tháng) + (830.000đ/ngày x 27 ngày) = 423.300.000đ + 22.410.000đ = 445.710.000đ (*Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*).

Qua xem xét thấy rằng:

Theo biên nhận nhận tiền và cam kết trả nợ lập ngày 14/02/2022 thể hiện thì trong khoản thời gian từ ngày 14/02/2022 đến ngày 26/6/2022, Ông T đã thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 826495 và số 42501131543 cho ông bà V – A để vay số tiền 2.800.000.000đ (*Hai tỷ, tám trăm triệu đồng*) (*BL 38*).

Và tại hợp đồng vay tiền được Văn phòng công chứng Phạm Lan Anh công chứng ngày 28/9/2022, giữa ông Bà Nguyễn Ng. A – Phan H. V (*Bên cho vay – Bên A*) với Ông Nguyễn A. T (*Bên vay – Bên B*) xác lập thỏa thuận với nội dung: Bên A cho bên B vay số tiền 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*), lãi suất do hai bên tự thỏa thuận và không vượt quá lãi suất Ngân hàng nhà nước quy định, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tại mặt sau của Hợp đồng thể hiện: "*tôi đã nhận đủ số tiền 3 tỷ (3.000.000.000đ), ký và ghi rõ họ tên Nguyễn A. T*" (*BL 36, 37*).

Qua đó, có căn cứ xác định tính đến thời điểm ngày 28/9/2023, Ông Nguyễn A. T đã vay của Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A số tiền là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*).

Ngoài ra, để đảm bảo cho khoản nợ vay trên, Ông Nguyễn A. T đã thế chấp cho Ông V, bà A 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 826495 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 14/11/2019 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 42501131543 do UBND thành phố Đà Lạt cấp ngày 30/10/2003 đều được cấp cho Ông Nguyễn A. T, bà Nguyễn Th. Th. D (*BL 30- 35*).

Tại công văn số 495/UBND ngày 11/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đà Lạt cung cấp thể hiện nội dung: Bà Nguyễn Th. Th. D, sinh năm: 1970. Nơi thường trú: thôn X, xã X, thành phố Đà Lạt đã chết vào lúc 21 giờ 30 phút ngày 03/11/2021; Đối với thông tin những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà D : bà D đã chết, chồng và các con của bà D không còn sinh sống tại địa phương, không rõ đi đâu và làm gì, đang ở đâu nên UBND xã không nắm được thông tin cụ thể của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà D (*BL 45 - 48*)

Đối chiếu với biên nhận mượn tiền và cam kết trả nợ lập ngày 14/02/2022 và hợp đồng vay tiền lập ngày 28/9/2022 thì các khoản nợ vay được thiết lập giữa ông Bà Nguyễn Ng. A – Phan H. V với Ông Nguyễn A. T với tổng số tiền là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) là khoản nợ vay được thiết lập riêng giữa Ông T với vợ chồng ông bà A – V nên Ông T phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh cho vợ chồng Ông V – bà A.

Từ đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Phan H. V, buộc Ông Nguyễn A. T phải trả cho ông bà Phan H. V – Nguyễn Ng. A tính từ ngày 28/3/2023 đến ngày xét xử (*ngày 27/9/2024*) là 3.445.710.000đ (*Ba tỷ, bốn trăm trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*), trong đó: số tiền nợ gốc là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) và tiền lãi phát sinh tính từ thời điểm vi phạm của Hợp đồng công chứng là ngày 29/3/2023 cho đến thời điểm xét xử ngày 27/9/2024 là 445.710.000đ (*Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*).

Ông bà Phan H. V – Nguyễn Ng. A có trách nhiệm hoàn trả cho Ông Nguyễn A. T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 826495 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 14/11/2019 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 42501131543 do UBND thành phố Đà Lạt cấp ngày 30/10/2003.

[3]. Về án phí:

Ông Nguyễn A. T phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền buộc phải thực hiện nghĩa vụ 3.445.710.000đ là 100.914.200 (*Một trăm triệu, chín trăm mười bốn triệu, hai trăm đồng*).

Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A.

Buộc Ông Nguyễn A. T có trách nhiệm trả cho Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo biên nhận nhận tiền, cam kết trả nợ lập ngày 14/02/2022 và Hợp đồng vay tiền được Văn phòng công chứng Phạm Lan Anh công chứng ngày 28/9/2022 với số tiền là 3.445.710.000đ (*Ba tỷ, bốn trăm trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*), trong đó:

+ Nợ gốc là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*);

+ Nợ lãi phát sinh tính từ ngày 29/3/2023 đến ngày 27/9/2024 là 445.710.000đ (*Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*).

Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, kể từ ngày bên được thi hành án dân sự có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chưa thi hành án.

2- Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A có trách nhiệm hoàn trả cho Ông Nguyễn A. T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 826495 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 14/11/2019 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 42501131543 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp ngày 30/10/2003.

3- Về án phí:

- Ông Nguyễn A. T phải chịu 100.914.200 (*Một trăm triệu, chín trăm mười bốn triệu, hai trăm đồng*) án phí DSST;

- Ông Phan H. V, Bà Nguyễn Ng. A là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn Ông Nguyễn A. T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP. Đà Lạt;
- Chi cục THADS TP. Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu AV-HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Đặng Thị Thới